

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Khu 12-TT. Thanh Ba- Huyện Thanh Ba- Tỉnh Phú Thọ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý IV/2019

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(Theo phương pháp gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thanh Ba, Tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 35
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ-TC ngày 29/09/1967 của UBND Tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND Tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên
Bà: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Văn phòng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 09 năm 2019)
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Phương Linh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019)
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 05 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban
Ông: Trần Xuân Lâm	Thành viên
Bà: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Văn phòng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Văn phòng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Văn phòng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 18 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.733.236.779	85.955.934.123
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	235.580.026	15.441.190.561
111	1. Tiền		235.580.026	15.441.190.561
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.272.992.520	21.962.520.364
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.372.194.389	8.880.232.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.542.919.754	8.661.491.004
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.700.273.152	1.700.273.152
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	13.719.179.817	8.187.061.709
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.179.398.696)	(5.584.361.698)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	117.824.104	117.824.104
140	III. Hàng tồn kho	10	40.537.447.811	43.668.365.559
141	1. Hàng tồn kho		40.537.447.811	43.668.365.559
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.687.216.422	4.883.857.639
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.623.579.284	3.222.863.611
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.637.138	1.576.806.897
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	84.187.131
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		417.684.100.723	427.684.960.384
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		384.971.072.142	395.715.671.799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	384.971.072.142	395.715.671.799
222	- Nguyên giá		581.635.255.096	576.295.834.779
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(196.664.182.954)	(180.580.162.980)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.000.000)	(160.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.654.672.601	18.508.125.890
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.654.672.601	18.508.125.890
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.575.587.519	1.483.121.162
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.924.412.481)	(2.016.878.838)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.377.768.461	11.873.041.533
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.377.768.461	11.873.041.533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		497.417.337.502	513.640.894.507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		588.382.260.456	550.541.651.543
310	I. Nợ ngắn hạn		494.424.207.623	413.563.841.921
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	132.723.630.323	126.894.569.172
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	13.480.977.951	10.856.595.362
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.470.499.420	6.769.835.810
314	4. Phải trả người lao động		8.485.292.812	6.798.889.292
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	45.317.465.657	42.788.175.128
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	20	1.180.116.205	61.645.174
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	5.080.071.497	1.069.327.664
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	112.193.349.725	106.568.794.660
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	165.492.804.033	111.756.009.659
330	II. Nợ dài hạn		93.958.052.833	136.977.809.622
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	93.958.052.833	136.977.809.622
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(90.964.922.954)	(36.900.757.036)
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	(90.964.922.954)	(36.900.757.036)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.000.000.000	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(228.814.324.876)	(166.750.158.958)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(181.163.385.522)	(142.256.369.933)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(47.650.939.354)	(24.493.789.025)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		497.417.337.502	513.640.894.507

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	56.431.085.915	68.844.424.761	225.418.429.839	250.918.891.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	427.944.477	777.956.430	2.413.363.071	3.024.843.088
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.003.141.438	68.066.468.331	223.005.066.768	247.894.048.060
11	4. Giá vốn hàng bán	27	58.403.258.278	64.050.885.275	226.857.583.620	223.895.360.299
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.400.116.840)	4.015.583.056	(3.852.516.852)	23.998.687.761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	31.889.883	5.828.955	37.288.713	7.149.361
22	7. Chi phí tài chính	29	8.246.587.421	6.213.228.968	25.183.020.165	26.348.620.255
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.249.627.159	6.213.228.968	23.278.526.260	25.778.543.485
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.198.749.516	1.707.266.340	5.472.282.373	7.863.772.739
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	3.337.017.134	4.636.196.516	13.118.001.353	14.056.549.707
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.150.581.028)	(8.535.279.813)	(47.588.532.030)	(24.263.107.579)
31	11. Thu nhập khác	32	18.259.000	6.858.000	26.645.900	46.012.530
32	12. Chi phí khác	33	80.053.224	99.142.176	89.053.224	276.693.976
40	13. Lợi nhuận khác		(61.794.224)	(92.284.176)	(62.407.324)	(230.681.446)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.212.375.252)	(8.627.563.989)	(47.650.939.354)	(24.493.789.025)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(15.212.375.252)	(8.627.563.989)	(47.650.939.354)	(24.493.789.025)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35			(3.928)	(2.019)

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã		CHỈ TIÊU		Thuyết		
					</	

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ-TC ngày 29/09/1967 của UBND Tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND Tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Văn phòng Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong 09 tháng đầu năm 2019, Công ty dùng dây chuyền Clinker để sửa chữa do vậy tình hình tiêu thụ sản phẩm sụt giảm mạnh, dẫn đến doanh thu giảm 6,6 % so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước dẫn tới giá vốn tăng 5,4%. Những nguyên nhân nêu trên dẫn đến lợi nhuận gộp kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với Dây chuyền sản xuất Clinker được trích khấu hao theo Phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm. Mức trích khấu hao trong tháng được xác định bằng số lượng sản phẩm sản xuất được trong tháng nhân với mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Văn phòng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.283.003	75.021.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	227.297.023	15.366.169.210
	235.580.026	15.441.190.561

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác				
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (**)	3.000.000.000	(2.016.878.838)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
	3.000.000.000	(2.016.878.838)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
	3.500.000.000	(2.016.878.838)	3.500.000.000	(2.016.878.838)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019.

(**) Tại ngày 31/12/2019, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, cần cử vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Quyết Tiến Phú Thọ	1.364.235.967	-	1.312.635.967	-
- UBND huyện Phù Ninh	399.223.784	-	899.220.784	-
- UBND huyện Hạ Hoà	260.050.267	-	260.050.267	-
- UBND huyện Thanh Ba	233.311.364	-	233.213.808	-
- UBND huyện Yên Lập	4.672.994.868	-	34.733.043	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.442.378.139	(4.761.502.644)	6.140.378.224	(5.166.465.646)
	17.372.194.389	(4.761.502.644)	8.880.232.093	(5.166.465.646)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Công ty TNHH MTV Trường Giang 89	-	-	1.166.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.164.354.103	(198.274.870)	1.116.925.353	(198.274.870)
	7.542.919.754	(198.274.870)	8.661.491.004	(198.274.870)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	1.426.594.440	-	1.651.717.216	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	772.870.910	-	1.090.292.910	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	290.842.044	-	321.593.274	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	238.355.145	-	248.203.541	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.773.139.039	(3.500.000)	3.343.306.116	(3.500.000)
- Phải thu khác	7.673.968.239	(216.121.182)	988.538.652	(216.121.182)
	13.719.179.817	(219.621.182)	8.187.061.709	(219.621.182)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 là 117.824.104 đồng.

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND huyện Lâm Thao	468.063.857	352.268.110	468.063.857	468.063.857
+ UBND huyện Phù Ninh	399.223.784	399.223.784	899.220.784	899.220.784
+ UBND huyện Thanh Ba	233.311.364	233.311.364	233.213.808	233.213.808
+ UBND huyện Hạ Hoà	260.050.267	142.598.655	260.050.267	260.050.267
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	11.466.765.947	6.520.614.610	15.883.028.095	10.298.666.397
	19.205.980.870	14.026.582.174	24.122.142.462	18.537.780.764

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.677.002.865	-	21.280.908.201	-
- Công cụ, dụng cụ	250.350.145	-	247.352.001	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	550.959.608	-	566.423.011	-
- Thành phẩm	19.931.124.318	-	19.665.680.549	-
- Hàng hóa	457.747	-	457.747	-
- Hàng gửi bán	7.127.553.128	-	1.907.544.050	-
	40.537.447.811	-	43.668.365.559	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	17.500.000	17.500.000
+ Cầu lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền 65T	17.500.000	17.500.000
- Xây dựng cơ bản	18.585.516.962	18.212.025.925
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn (1)	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá (2)	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (3)	17.798.170.649	17.424.679.612
- Sửa chữa lớn	51.655.639	278.599.965
	18.654.672.601	18.508.125.890

(1) Dự án Mở phụ gia Tiêu Sơn đang tạm ngừng do chưa hoàn thành xong thủ tục về cấp quyền khai thác.

(2) Dự án Đường vào Chi nhánh khai thác đá đang tạm ngừng do vướng một số hộ dân chưa di dời được.

(3) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; Ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án: Vào cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành năm 2019;
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành các nội dung cơ bản, đang chờ nghiệm thu quyết toán công trình, thi công thực hiện bổ sung một số hạng mục hạ tầng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	40.056.978.425	523.376.436.450	12.349.141.654	408.316.077	104.962.173	576.295.834.779
- Mua trong năm	-	370.000.000	-	-	-	370.000.000
- Phân loại lại	121.805.249.270	(110.897.062.283)	(5.938.766.670)	-	-	4.969.420.317
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	161.862.227.695	412.849.374.167	6.410.374.984	408.316.077	104.962.173	581.435.255.096
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.740.256.500	136.178.235.615	8.148.392.615	408.316.077	104.962.173	180.580.142.980
- Khấu hao trong năm	2.175.525.084	13.505.655.281	402.839.609	-	-	16.084.019.974
- Phân loại lại	27.793.458.669	(25.154.006.827)	(2.639.451.842)	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	65.709.240.253	124.529.884.069	5.911.780.382	408.316.077	104.962.173	196.664.182.954
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.316.721.925	387.198.200.835	4.200.749.039	-	-	395.715.671.799
Tại ngày cuối năm	96.152.987.442	288.319.490.098	498.594.602	-	-	304.971.072.142

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 376.749.557.265 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.224.790.019 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2019 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 160.000.000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	2.168.222.319	1.641.255.173
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.116.181.086	1.578.752.881
- Các khoản khác	339.175.879	2.855.557
	3.623.579.284	3.222.863.611
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	9.536.408.105	8.599.333.640
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	551.857.040	686.929.667
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.277.419.981	2.574.694.893
- Các khoản khác	12.083.335	12.083.333
	12.377.768.461	11.873.041.533

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ (1)	30.474.665.966	30.474.665.966	19.943.866.870	12.505.561.745	37.912.971.091	37.912.971.091
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	1.550.000.000	1.550.000.000	-	579.000.000	971.000.000	971.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	17.909.642.714	17.909.642.714	-	750.000.000	17.159.642.714	17.159.642.714
Vay cá nhân (3)	11.015.023.252	11.015.023.252	19.943.866.870	11.176.561.745	19.782.328.377	19.782.328.377
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	81.281.343.693	81.281.343.693	57.647.489.249	11.349.000.000	127.579.832.942	127.579.832.942
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	10.216.272.092	10.216.272.092	8.000.000.000	-	18.216.272.092	18.216.272.092
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	30.422.170.000	30.422.170.000	16.986.220.000	-	47.408.390.000	47.408.390.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	40.642.901.601	40.642.901.601	21.411.269.249	99.000.000	61.955.170.850	61.955.170.850
Vay cá nhân (7)	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	218.259.153.315	218.259.153.315	14.627.732.460	11.349.000.000	221.537.885.775	221.537.885.775
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	98.216.272.092	98.216.272.092	-	-	98.216.272.092	98.216.272.092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	55.072.260.628	55.072.260.628	6.294.182.205	-	61.366.442.833	61.366.442.833
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	53.720.620.595	53.720.620.595	8.333.550.255	99.000.000	61.955.170.850	61.955.170.850
Vay cá nhân (7)	11.250.000.000	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	218.259.153.315	218.259.153.315	14.627.732.460	11.349.000.000	221.537.885.775	221.537.885.775
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(81.281.343.693)	(81.281.343.693)	(57.647.489.249)	(11.349.000.000)	(127.579.832.942)	(127.579.832.942)
	136.977.809.622	136.977.809.622			93.958.052.833	93.958.052.833

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 971.000.000 đồng, số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 971.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm được ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 17.159.642.714 đồng, số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 17.159.642.714 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 19.782.328.377 đồng, thời hạn vay từ 3 - 12 tháng, lãi suất 10-14%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc; và Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 98.216.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 18.216.272.092 đồng. Số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 10.216.272.092 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc; và Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 55.072.260.628 đồng; trong đó có 2.593.863,23 USD (tương ứng với 53.961.260.628 đồng) và 1.111.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 47.408.390.000 đồng; trong đó có 1.993.000 USD (tương đương 46.297.390.000 đồng) và 1.111.000.000 đồng. Số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 30.422.170.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc; và Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 61.955.170.850 đồng; trong đó có 2.564.820,79 USD (tương ứng với 61.671.486.951 đồng) và 283.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 53.621.620.595 đồng. Số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 40.642.901.601 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	29.296.167.495	29.296.167.495	31.459.556.195	31.459.556.195
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	15.896.591.990	15.896.591.990	21.031.493.564	21.031.493.564
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.026.713.045	12.026.713.045	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	5.776.403.263	5.776.403.263	7.288.787.263	7.288.787.263
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	4.891.489.133	4.891.489.133	2.974.135.062	2.974.135.062
- Phải trả các đối tượng khác	64.836.265.397	64.836.265.397	52.100.393.163	52.100.393.163
	132.723.630.323	132.723.630.323	126.894.569.172	126.894.569.172
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	29.296.167.495	29.296.167.495	31.459.556.195	31.459.556.195
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	5.776.403.263	5.776.403.263	7.288.787.263	7.288.787.263
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.026.713.045	12.026.713.045	12.040.203.925	12.040.203.925
	47.099.283.803	47.099.283.803	50.788.547.383	50.788.547.383

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	7.153.806.000	7.702.950.000
- Công ty TNHH Hưng Yên	2.757.622.353	459.562.444
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	-	2.319.141.250
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.569.549.598	374.941.668
	13.480.977.951	10.856.595.362

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	84.187.131	-	1.707.062.782	1.600.000.000	-	22.875.651
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	155.772.060	171.808.509	-	-	327.580.569
- Thuế tài nguyên	-	4.109.495.974	2.886.182.896	1.707.795.388	-	5.287.883.482
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.480.765	14.480.765	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.339.083.251	3.542.250.498	1.214.658.556	-	4.666.675.193
	84.187.131	6.769.835.810	8.324.785.450	4.539.934.709	-	10.470.499.420

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	474.225.756	1.772.938.700
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	5.720.500.886	2.091.247.413
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính	38.923.989.015	38.923.989.015
- Chi phí phải trả khác	198.750.000	-
	45.317.465.657	42.788.175.128

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải trả Chi nhánh phụ gia tiền phụ gia xi măng	12.722.816	11.491.316
- Phải trả Chi nhánh khai thác đá tiền đá	1.167.393.389	50.153.858
	1.180.116.205	61.645.174

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	330.103.261	81.997.435
- Kinh phí công đoàn	2.165.074.121	1.974.930.105
- Bảo hiểm xã hội	1.020.564.652	741.913.130
- Bảo hiểm y tế	40.753.449	45.201.839
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.989.921	19.559.276
- Phải trả về cổ phần hóa	3.952.216.322	4.002.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.631.647.999	99.667.976.553
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	69.454.190.336	58.528.746.027
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	20.519.153.417	13.111.836.622
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.144.505.000
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phóng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	880.502.000	880.502.000
+ Phải trả UBND tỉnh Phú Thọ tiền bán cổ phần (*)	-	22.950.000.000
+ Phải trả khác	10.633.297.246	1.052.386.904
	112.193.349.725	106.568.794.660

(*) Khoản phải trả UBND Tỉnh Phú Thọ tiền thu hộ bán cổ phần theo Biên bản đấu giá cổ phần ngày 25/09/2018, Công ty đã trả UBND Tỉnh Phú Thọ trong 6 tháng đầu năm 2019.

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	69.454.190.336	58.528.746.027
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Phú Thọ về lãi vay	20.519.153.417	13.111.836.622
- Phải trả về cổ phần hóa	3.952.216.322	4.002.216.322
- Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.144.505.000

97.070.065.075	78.787.303.971
-----------------------	-----------------------

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về số tiền hàng khách trả trước cho hàng hóa chưa lấy	5.080.071.497	1.069.327.664
	5.080.071.497	1.069.327.664

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	-	5.328.707.922	(142.019.271.933)	(12.169.870.011)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(24.493.789.025)	(24.493.789.025)
Truy thu thuế các năm trước	-	-	-	-	-	(237.098.000)	(237.098.000)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	-	5.328.707.922	(166.750.158.958)	(36.900.757.036)
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	-	5.328.707.922	(166.750.158.958)	(36.900.757.036)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(47.650.939.354)	(47.650.939.354)
Tăng khác	-	-	-	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	(14.413.226.564)	(14.413.226.564)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	8.000.000.000	5.328.707.922	(228.814.324.876)	(90.964.922.954)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
UBND Tỉnh Phú Thọ (*)	-	0,00%	22.950.000.000	18,36%
Ông Triệu Quốc Hoàn	10.013.500.000	8,01%	13.500.000	0,01%
Ông Trần Tuấn Đạt	8.845.000.000	7,08%	2.345.000.000	1,88%
Ông Triệu Quang Thuận	6.919.500.000	5,54%	6.919.500.000	5,54%
Vốn góp của các cổ đông khác	95.529.760.000	76,42%	89.079.760.000	71,26%
Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện thoái toàn bộ Vốn Nhà nước gồm 2.295.000 cổ phần của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Thọ. Chi tiết số vốn góp Nhà nước bán cho các bên khác như sau:

- Ông Triệu Quốc Hoàn	10.000.000.000 VND
- Ông Trần Tuấn Đạt	6.500.000.000 VND
- Ông Nguyễn Thành Phú	5.000.000.000 VND
- Ông Nguyễn Khắc Lâm	1.450.000.000 VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Văn phòng Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài
Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 494.193,4 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
USD	373,49	386,69

- Đô la Mỹ

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	224.933.879.147	250.846.164.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.914.328	72.726.341
Doanh thu khác	441.636.364	-
	225.418.429.839	250.918.891.148

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.403.696.026	3.022.521.633
- Hàng bán bị trả lại	9.667.045	2.323.455
	2.413.363.071	3.024.845.088

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	226.857.583.620	223.895.360.299
	226.857.583.620	223.895.360.299

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.572.012	7.149.361
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	31.716.701	-
	37.288.713	7.149.361

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.278.526.260	25.778.545.485
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	570.074.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.996.960.262	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(92.466.357)	-
	25.183.020.165	26.348.620.255

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	420.000
Chi phí nhân công	1.968.924.200	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	17.395.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.178.308.170	6.959.135.006
Chi phí khác bằng tiền	325.050.003	886.821.757
	5.472.282.373	7.863.772.739

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.415.142.464	1.289.596.090
Chi phí nhân công	5.642.142.983	6.147.994.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.892.812	442.389.689
Hoàn nhập dự phòng	(404.963.002)	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.537.424.237	1.649.462.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.585.798.332	2.171.881.925
Chi phí khác bằng tiền	1.927.563.527	2.355.224.201
	13.118.001.353	14.056.549.707

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập khác	26.645.900	46.012.530
	26.645.900	46.012.530

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chuyển tiền ủng hộ kinh phí tham gia hội trại văn hóa, hỗ trợ kỷ niệm thành lập n	10.000.000	20.000.000
Chi trợ cấp thôi việc	-	31.792.500
Các khoản bị phạt	20.000.000	218.154.176
Chi phí khác	59.053.224	6.747.300
	89.053.224	276.693.976

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(47.650.939.354)	(24.493.789.025)
Các khoản điều chỉnh tăng	20.000.000	177.551.800
- Chi phí không hợp lệ	20.000.000	177.551.800
Thu nhập chịu thuế TNDN	(47.630.939.354)	(24.138.685.425)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	165.484.525	165.484.525

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(47.650.939.354)	(24.493.789.025)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(47.650.939.354)	(24.493.789.025)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.928)	(2.019)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.580.026	-	15.441.190.561	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.196.374.206	(4.981.123.826)	17.172.293.802	(5.386.086.828)
	34.431.954.232	(6.998.002.664)	35.613.484.363	(7.402.965.666)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ	259.450.856.866	248.733.819.281
Phải trả người bán, phải trả khác	244.916.980.048	233.463.363.832
Chi phí phải trả	45.317.465.657	42.788.175.128
	549.685.302.571	524.985.358.241

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Văn phòng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.580.026	-	-	235.580.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.110.250.380	105.000.000	-	26.215.250.380
	26.345.830.406	105.000.000	-	26.450.830.406
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.441.190.561	-	-	15.441.190.561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.681.206.974	105.000.000	-	11.786.206.974
	27.122.397.535	105.000.000	-	27.227.397.535

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	165.492.804.033	93.958.052.833	-	259.450.856.866
Phải trả người bán, phải trả khác	244.916.980.048	-	-	244.916.980.048
Chi phí phải trả	45.317.465.657	-	-	45.317.465.657
	455.727.249.738	93.958.052.833	-	549.685.302.571
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	111.756.009.659	136.977.809.622	-	248.733.819.281
Phải trả người bán, phải trả khác	233.463.363.832	-	-	233.463.363.832
Chi phí phải trả	42.788.175.128	-	-	42.788.175.128
	388.007.548.619	136.977.809.622	-	524.985.358.241

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	19.943.866.870	23.460.906.013
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	23.854.561.745	21.542.160.211

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		-	22.950.000.000
UBND Tỉnh Phú Thọ (*)	Cổ đông lớn	-	22.950.000.000

(*) Đến ngày 16/04/2019, UBND tỉnh Phú Thọ đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn góp và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận